

Số: 2072 /QĐ-UBND

Cẩm Giàng, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2022 của huyện Cẩm Giàng**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Cẩm Giàng khóa XX, kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Q.Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số: 123/TTr-TCKH ngày 20 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Cẩm Giàng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Q.Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT HU, TT HĐND huyện (để b/c);
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Quyết

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	641.562	786.016	122,52
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	303.717	183.949	60,57
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	5.330	9.629	180,66
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	298.387	174.320	58,42
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	337.845	466.257	138,01
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả		5.172	
4	Thu kết dư		383	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		130.255	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	641.562	784.854	122,33
I	Chi cân đối ngân sách huyện	591.528	379.757	64,20
1	Chi đầu tư phát triển	248.707	27.830	11,19
2	Chi thường xuyên	332.788	351.927	105,75
3	Dự phòng ngân sách	10.033		
4	Chi từ nguồn tăng thu			
II	Chi các chương trình mục tiêu	50.034	49.528	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.034	49.528	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		136.847	
IV	Chi chuyển giao ngân sách		215.546	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.176	
VI	Chi từ nguồn tăng thu			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	667.594	213.717	1.838.785	786.016	275	368
A	TỔNG THU NSNN	329.749	213.717	971.597	183.949	295	86
I	Thu nội địa	329.749	213.717	965.553	181.174	293	85
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			750			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	450		3.804	1.522		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			398.803			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	59.200	32.965	140.411	55.877	237	170
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.700	4.878	165.354	9.229	1.545	189
6	Thuế bảo vệ môi trường			16.252			
7	Lệ phí trước bạ	30.500	18.900	47.517	28.709	156	152
8	Thu phí, lệ phí	3.099	1.729	3.789	1.858	122	107
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300	245	3.739	583	288	238
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.000	11.500	37.038	18.970	463	165
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	140.000	128.061	61.412	64	44
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			18	5		
16	Thu khác ngân sách	15.000	3.500	10.062	3.009	67	86
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.500	-	9.955		664	
	<i>Trong đó thu tiền đền bù GPMB khi NN thu hồi đất</i>			-	-		
II	Thu huy động đóng góp			6.044	2.775		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			558	383		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			174.572	130.255		
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	337.845	-	692.058	471.429	205	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	794.758	641.562	153.196	1.101.699	784.854	316.845	139	122	207
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	709.308	591.528	117.780	704.830	427.378	277.452	99	72	236
I	Chi đầu tư phát triển	308.707	248.707	60.000	193.953	27.830	166.123	63	11	277
1	Chi đầu tư cho các dự án	308.707	248.707	60.000	193.953	27.830	166.123	63	11	277
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	230.000	60.000	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	388.812	332.788	56.024	510.877	399.548	111.329	131	120	199
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	665.540	279.438	386.102	274.949	274.949		41	98	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Dự phòng ngân sách	11.789	10.033	1.756				-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	85.450	50.034	35.416	-	-	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			171.068	136.847	34.221			
D	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-	-							
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-								
F	CHI CHUYỂN GIAO NS	-			225.801	220.629	5.172			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	632.301	784.854	124
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	80.739	217.452	269
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	551.562	430.555	78
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	158.707	27.830	18
II	Chi thường xuyên	332.788	402.725	121
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.438	274.950	98
2	Chi khác ngân sách	336	5.699	1.696
3	Chi y tế, dân số và gia đình	420	-	-
4	Chi văn hóa thông tin	1.642	2.579	157
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.555	1.475	95
6	Chi thể dục thể thao	1.216	1.905	157
7	Chi bảo vệ môi trường	3.525	8.189	232
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.839	10.422	106
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.396	33.420	103
10	Chi bảo đảm xã hội	1.581	60.566	3.831
11	Chi an ninh quốc phòng	840	3.520	419
III	Dự phòng ngân sách	10.033		-
IV	Chi chương trình mục tiêu	50.034		
V	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		136.847	
D	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN		-	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Trong đó: Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG SỐ	59.075	45.323	172.329	121.989	46.281	4.060	208.756	45.323	163.433	114.745	45.949	2.738	353	100	94,84
1	Cẩm Hưng	16.472	2.720	13.752	8.785	2.963	2.004	16.472	2.720	13.752	8.785	2.963	2.004	100	100	100,00
2	Cẩm Điền	1.915	1.915	2.371	529	1.838	4	4.286	1.915	2.371	529	1.838	4	224	100	100,00
3	Cẩm Phúc	2.582	2.582	4.505	2.224	2.277	4	7.023	2.582	4.441	2.160	2.277	4	272	100	98,57
4	Lương Điền	2.527	2.527	10.120	7.191	2.925	4	12.604	2.527	10.076	7.148	2.925	4	499	100	99,57
5	Định Sơn	3.662	3.662	9.474	6.036	3.434	4	13.136	3.662	9.474	6.036	3.434	4	359	100	100,00
6	Thạch Lỗi	2.676	2.676	5.786	1.980	1.802	2.004	7.038	2.676	4.362	1.980	1.700	682	263	100	75,40
7	Tân Trường	946	946	11.503	8.557	2.942	4	12.448	946	11.503	8.557	2.942	4	1.316	100	100,00
8	Ngọc Liên	2.553	2.553	11.910	9.065	2.841	4	14.462	2.553	11.910	9.065	2.841	4	567	100	100,00
9	Cẩm Đông	2.458	2.458	15.297	12.548	2.745	4	13.765	2.458	11.307	8.676	2.627	4	560	100	73,92
10	Cẩm Hoàng	3.119	3.119	7.355	4.347	3.004	4	10.474	3.119	7.355	4.347	3.004	4	336	100	100,00
11	TT Cẩm Giang	2.974	2.974	28.166	25.239	2.927		30.140	2.974	27.166	24.239	2.927		1.014	100	96,45
12	Cao An	2.145	2.145	11.286	8.106	3.176	4	12.860	2.145	10.714	7.535	3.176	4	599	100	94,94
13	Đức Chính	2.932	2.932	9.970	6.399	3.567	4	12.744	2.932	9.812	6.354	3.454	4	435	100	98,41
14	Cẩm Đoài	2.590	2.590	5.501	3.214	2.283	4	6.491	2.590	3.901	1.614	2.283	4	251	100	70,92
15	Cẩm Vũ	2.617	2.617	7.606	5.533	2.069	4	10.177	2.617	7.560	5.487	2.069	4	389	100	99,40
16	Cẩm Văn	3.057	3.057	13.040	10.999	2.037	4	16.096	3.057	13.040	10.999	2.037	4	527	100	100,00
17	TT Lai Cách	1.892	1.892	4.689	1.236	3.453		6.582	1.892	4.689	1.236	3.453		348	100	100,00
18	Dự phòng NSX	1.956	1.956	-				1.956	1.956	-				100	100	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định: 2072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp	...
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoà i nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	4.000	-	4.000	2.678	-	2.678	2.678	-	-	-	2.678	2.678	-	67%		67%	
I	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
												-						
II	Ngân sách xã	4.000	-	4.000	2.678	-	2.678	2.678	-	-	-	2.678	2.678	-	67%		67%	
1	Xã Cẩm Hưng	2.000	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-			2.000	2.000		100%		100%	
2	Xã Thạch Lỗi	2.000	-	2.000	678	-	678	678	-			678	678		34%		34%	